

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/HNGĐ-ST
Ngày 16-8-2022
V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Diệu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Chính;

Ông Nguyễn Duy Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Văn Gây là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 133/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1984 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng M, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 5 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày yêu cầu:*

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị B và ông Nguyễn Hoàng M kết hôn trên tinh thần tự nguyện vào năm 2002, có tổ chức đám cưới theo phong tục của người Việt Nam, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng rất hòa thuận, hạnh phúc về sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tình trạng vợ chồng cứ cãi kéo dài và ly thân từ năm 2016 đến nay. Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà B yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hoàng M.

- Về nuôi con chung: Có hai người con chung.

Nguyễn Anh T, sinh ngày 15/6/2003;

Nguyễn Minh T, sinh ngày 20/10/2006.

Hiện nay hai người con đang sống với bà B. Khi ly hôn, bà B yêu cầu nuôi con, không yêu cầu ông M phải cấp dưỡng.

- Về tài sản, nợ thu và nợ trả: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng M:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn theo quy định mà ông M không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc bà B yêu cầu ly hôn, nuôi con, về tài sản và công nợ. Đồng thời, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ 02 lần Thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông Nguyễn Hoàng M vẫn vắng mặt 02 lần không có lý do.

Tại phiên tòa:

Bà Trần Thị B và ông Nguyễn Hoàng M đều vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng

Bà Trần Thị B yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Hoàng M, yêu cầu nuôi con chung, ngoài ra không có yêu cầu gì khác. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; do ông M cư trú tại ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau nên căn cứ Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Bà Trần Thị B có đơn xin vắng mặt phiên xét xử vì đang đi làm xa (xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh) và điều kiện đi lại khó khăn, yêu cầu này của bà B là chính đáng và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Nguyễn Hoàng M đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ (02 lần) nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông M.

[2]. Về nội dung vụ án

- Về hôn nhân: Bà Trần Thị B và ông Nguyễn Hoàng M kết hôn trên tinh thần tự nguyện vào năm 2002, bà B cho rằng hôn nhân có tổ chức đám cưới theo phong tục người Việt Nam và có lập thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau nhưng bà không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn giữa bà và ông M, chỉ có công văn số 73/UBND ngày 13/4/2018 của Ủy ban nhân dân xã T với nội dung: *Qua tiếp nhận hồ sơ và lời trình bày của bà Trần Thị B thì trước đây có đăng ký kết hôn tại xã T, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau vào năm 2002. Đối với trường hợp trên Ủy ban nhân dân xã T xác nhận có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại xã T năm 2002. Nhưng sau khi tra cứu bộ lưu hiện tại còn ở xã thì sổ bộ đăng ký kết hôn năm 2002 không còn lưu trữ do thất lạc nên không thể trích lục kết hôn cho bà được.*

Ngày 07/7/2022, Tòa án nhân dân huyện Năm Căn có công văn số 179/TA yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T làm rõ việc bà Trần Thị B và ông Nguyễn Hoàng M có đăng ký kết hôn hay không thì Tòa án không nhận được văn bản trả lời. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, phía ông Nguyễn Hoàng M cũng không có ý kiến

về việc đăng ký kết hôn giữa ông và bà B. Do các đương sự không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đăng ký kết hôn nên phải chịu hậu quả của việc chứng minh không đầy đủ quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy bà B và ông M chung sống như vợ chồng, không đăng ký kết hôn đã vi phạm Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 thì quan hệ của bà Trần Thị B và ông Nguyễn Hoàng M không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Có hai người con.

Nguyễn Anh T, sinh ngày 15/6/2003 (nữ);

Nguyễn Minh T, sinh ngày 20/10/2006 (nữ).

Hiện nay hai người con đang sống với bà B, khi ly hôn, bà yêu cầu nuôi con. Ông M không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của bà B. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện tại cháu Nguyễn Anh T đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên không xem xét việc nuôi dưỡng. Đối với cháu Nguyễn Minh T, cháu có nguyện vọng sống với mẹ, phù hợp với yêu cầu của bà B và từ khi bà B và ông M ly thân với nhau thì cháu Minh T sống với mẹ, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con nên giao Minh T cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

- Về việc cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản, nợ thu và nợ trả: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự "*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*", do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét là có cơ sở.

- Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch bà Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà B được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 220, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53, Điều 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị B và ông Nguyễn Hoàng M.

- Về nuôi con chung: Có hai người con.

Nguyễn Anh T, sinh ngày 15/6/2003 (nữ);

Nguyễn Minh T, sinh ngày 20/10/2006 (nữ).

Hiện nay hai người con đang sống với bà B, hiện tại cháu Nguyễn Anh T đã trưởng thành (trên 18 tuổi) nên không xem xét việc nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Minh T cho bà Trần Thị B trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Việc cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản, nợ thu và nợ trả: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Bà Trần Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, bà B được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015550 ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

- Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Diệu Hiền